



Chính sách thuế của chính quyền thuộc địa Pháp đối với đất nhượng trồng cao su ở Nam Kỳ trong 30 năm đầu thế kỷ XX

Trần Xuân Trí*

Tóm tắt: Trong thời kỳ Pháp thuộc, từ cây trồng ngoại lai, cao su trở thành một trong những cây trồng quan trọng nhất ở Nam Kỳ, cả về diện tích và giá trị xuất khẩu. Nghiên cứu này tập trung phân tích chính sách thuế của chính quyền thuộc địa Pháp đối với đất nhượng trồng cao su trong 30 năm đầu thế kỷ XX, xem xét nguyên nhân, đánh giá tác động của những chính sách đó đối với sự phát triển của đồn điền cao su nói riêng, tình hình kinh tế - xã hội ở Nam Kỳ nói chung. Nghiên cứu đã làm sáng tỏ rằng, từ năm 1910 chính quyền thuộc địa Pháp đã ban hành chính sách ưu đãi về thuế đối với đất nhượng trồng cao su: miễn toàn bộ thuế đất trong sáu năm đầu tiên, giảm thuế đất từ năm thứ bảy cho đến hết năm thứ mười (kể từ khi cấp đất nhượng cho chủ đồn điền). Từ năm 1910 đến năm 1930, thuế đất nhượng trồng cao su được chính quyền Pháp nhiều lần sửa đổi trên cơ sở căn cứ vào biến động của nền kinh tế và thị trường cao su thế giới cũng như tình hình thực tiễn khai thác đồn điền cao su ở Nam Kỳ. Ưu đãi về thuế là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển đồn điền cao su ở Nam Kỳ, nhưng cũng gây ra một số hệ lụy đối với kinh tế - xã hội của khu vực này.

Từ khóa: Nam Kỳ; thuế đất; đồn điền cao su; chính quyền thuộc địa; tư bản Pháp.

Ngày nhận: 20/8/2025; ngày chỉnh sửa: 17/10/2025; ngày chấp nhận đăng: 30/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2026.12.2.3>

1. Mở đầu

Trong thời kỳ thuộc địa, lúa và cao su là hai cây trồng quan trọng nhất, không chỉ về diện tích mà còn về giá trị xuất khẩu của Nam Kỳ. Trong khi lúa là cây trồng bản địa thì cao su là cây trồng ngoại lai, được du nhập vào Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX. Năm 1897, sau nhiều lần trồng thử nghiệm các giống cao su khác nhau nhưng không đem lại kết quả khả quan, chính quyền Pháp đã trồng thử nghiệm thành công hơn 2.000

cây cao su Brasil tại Vườn Bách thảo Sài Gòn (Jardin botanique et zoologique de Saïgon). Trong hai năm 1897 và 1898, những cây cao su này đã được chính quyền Pháp cấp cho tư bản Pháp để thiết lập một số đồn điền cao su đầu tiên ở Nam Kỳ và Nam Trung Kỳ, với diện tích khoảng 300 ha. Trong ba thập niên đầu của thế kỷ XX, diện tích đồn điền cao su ở Nam Kỳ gia tăng nhanh chóng và trở thành một trong những lĩnh vực khai thác nông nghiệp quan trọng nhất ở Đông Dương.

Khai thác đồn điền cao su của tư bản Pháp ở Nam Kỳ đã thu hút sự quan tâm của

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội;
email: tritx@hnue.edu.vn

hiều nhà nghiên cứu ở Việt Nam và ở nước ngoài. Những công trình của các nhà nghiên cứu ở Việt Nam tập trung vào hai vấn đề lớn: quá trình cướp đất lập đồn điền, sự phát triển về diện tích đồn điền và khối lượng cao su xuất khẩu (Nguyễn Phong 1963; Đặng Văn Vinh 2000; Nguyễn Danh Tiên (chủ biên) 2021; Sơn Nam 2024); bóc lột lao động người Việt Nam của tư bản Pháp và phong trào đấu tranh của công nhân cao su (Nguyễn Hải Trưng 1955; Thành Nam 1982), v.v..¹ Một số công trình của các nhà nghiên cứu ở nước ngoài có tiếp cận đa dạng hơn về các khía cạnh của đồn điền cao su, như tiếp cận lịch sử (Boucheret 2008), chính sách tài chính (Aumiphin 1996), lịch sử môi trường (Aso 2011), di dân và lao động (Panthou 2013); về ứng dụng khoa học kỹ thuật, gia tăng diện tích, sản lượng, khối lượng và thị trường xuất khẩu cao su (Crémazy và Bazé 1927; Cardot 1929; Michaux 1937; Forbin 1943), v.v..

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu, nhưng qua khảo sát, tác giả thấy rằng chưa có công trình nào tập trung nghiên cứu về chính sách thuế của chính quyền thuộc địa Pháp đối với đất trồng cao su - một trong những yếu tố quan trọng tác động tới khai thác đồn điền cao su. Vậy, chính quyền thuộc địa Pháp đã có chính sách thuế như thế nào đối với đất trồng cao su ở Nam Kỳ? Nguyên nhân, tác động của chính sách đó ra sao? Giải quyết các vấn đề trên sẽ góp phần làm sáng tỏ thêm lịch sử đồn điền cao su ở Nam Kỳ, cũng như chính sách cai trị, khai thác kinh tế của chính quyền thuộc địa Pháp ở Việt Nam trong thời kỳ thuộc địa.

Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở khai thác, xác minh, phê phán, đối sánh các nguồn sử liệu, đặc biệt là nguồn sử liệu

sơ cấp tiếng Pháp. Để dựng lại bức tranh về tiến trình vận động của chính sách thuế đối với đất trồng cao su ở Nam Kỳ trong 30 năm đầu thế kỷ XX, lý giải nguyên nhân, đánh giá tác động, tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành là phương pháp lịch sử, phương pháp logic và các phương pháp nghiên cứu khác, đặc biệt là phương pháp định lượng, định tính, phân tích, tổng hợp, so sánh để làm rõ những điểm tương đồng, khác biệt về sự điều chỉnh mức thuế qua các giai đoạn.

2. Nghị định năm 1910: Quy định đầu tiên về miễn, giảm thuế đất nhượng trồng cao su ở Nam Kỳ

Trước năm 1910, tất cả đất nhượng trồng cao su ở Nam Kỳ không được miễn, giảm thuế. Chủ sở hữu đất nhượng phải nộp thuế đất từ năm đầu tiên được cấp nhượng theo quy định tại Nghị định ngày 15/10/1890 (CANV1/AFCI/M7/883-03)².

Năm 1897, sau khi thử nghiệm thành công giống cao su Brasil, tư bản Pháp đã cho mở các đồn điền cao su đầu tiên ở Nam Kỳ và Nam Trung Kỳ. Từ năm 1909, giá cao su trên thị trường thế giới tăng đột biến: 34,5 francs/kg năm 1909, tiếp đà tăng lên 37,5 francs/kg năm 1910 (Fousset 1910: 96). Giá cao su tăng trở thành động lực thúc đẩy tư bản Pháp bỏ vốn mua đất mở đồn điền cao su ở Nam Kỳ. Nhu cầu đất nhượng của tư bản Pháp chính vì vậy ngày càng tăng. Năm 1910, giới điền chủ đồn điền cao su ở Nam Kỳ nhóm họp và thành lập Hiệp hội Chủ đồn điền cao su Nam Kỳ³ nhằm bảo vệ lợi ích của mình.

¹ Chính sách bóc lột, tra tấn dã man của tư bản Pháp và cuộc sống bần cùng của lao động người Việt Nam trong đồn điền cao su còn được ghi chép trong hồi kí *Phù Riêng đờ* của Trần Tử Bình do Nhà xuất bản Lao động ấn hành năm 1965.

² Trung tâm Lưu trữ quốc gia I (CANV1), phòng Nha Nông nghiệp - Rừng và Thương mại Đông Dương (Direction de l'Agriculture, des Forêts et du Commerce de l'Indochine (AFCI), série M7, mã hồ sơ 883-03.

³ Năm 1911, với sự phát triển các đồn điền cao su ở Nam Trung Kỳ và Campuchia, Hiệp hội này chuyển thành

Trong biên bản khóa họp ngày 19/7/1910 của Ủy ban Lâm thời Hiệp hội Chủ đồn điền cao su Nam Kỳ, các chủ đồn điền cao su cho rằng việc giới hạn các lô đất nhượng không được vượt quá 500 ha và buộc chủ đồn điền phải trả thuế đất ngay từ năm đầu tiên khi được cấp nhượng đã kìm hãm sự phát triển của đồn điền cao su, đồng thời không tạo ra được động lực khuyến khích tư bản Pháp đầu tư vào lĩnh vực này. Họ đề xuất với chính quyền Nam Kỳ bỏ điều khoản hạn chế diện tích mỗi lô đất cấp nhượng không được vượt quá 500 ha, đồng thời cân miễn, giảm thuế đất nhượng trồng cao su cho đồn điền chủ (Chambre d'Agriculture de Cochinchine 1910: 425). Trên cơ sở kết quả thảo luận và quyết nghị đồng ý của Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ, ngày 13/10/1910 Phó Thống đốc Nam Kỳ (Gourbeil) đã kí ban hành Nghị định quy định chế độ đất nhượng trồng cao su ở Nam Kỳ. Nội dung của nghị định này như sau (Gouverneur de la Cochinchine 1910: 2560-2565):

Theo nghị định này, tất cả đất hoang ở Nam Kỳ cấp nhượng cho trồng cao su được thực hiện theo hai cách: cấp nhượng miễn phí và bán đấu giá công khai. Toàn bộ vùng đất đỏ thuộc các tỉnh miền Đông Nam Kỳ, gồm Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa và Bà Rịa được quy hoạch phục vụ cho mở các đồn điền cao su (điều 1 và điều 2).

Người xin cấp đất nhượng, tham gia đấu giá đất phải làm đơn gửi chính quyền cấp tỉnh, kèm theo bản đồ khu đất muốn xin cấp (do Sở Địa chính đo vẽ). Đơn xin cấp phải nêu rõ mục đích là để trồng cao su và chứng minh được các điều kiện để khai thác đất, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư để khai thác. (điều 3 và điều 4).

Đất được cấp nhượng cho trồng cao su phải khai thác theo lộ trình quy định như sau: đối với các lô đất dưới 500 ha, trong

vòng 5 năm kể từ khi có quyết định giao đất, chủ sở hữu phải trồng được ít nhất 50% diện tích; đối với các lô đất trên 500 ha, trong vòng 10 năm, chủ sở hữu phải trồng được ít nhất 50% diện tích. Chỉ khi nào diện tích trồng cao su đạt 50% tổng diện tích lô đất được cấp thì chủ sở hữu mới được trồng các loại cây khác trên 50% diện tích còn lại (điều 19).

Tiến độ khai thác đất trồng cao su được giám sát, kiểm tra thường xuyên bởi một Ủy ban hành chính cấp tỉnh. Để ràng buộc và tạo điều kiện thúc đẩy hiệu quả khai thác đất nhượng, điều 17 nghị định này quy định, người được cấp đất trồng cao su phải nộp một khoản tiền cọc vào Kho bạc Nam Kỳ⁴. Trong trường hợp chủ sở hữu thực hiện đúng cam kết về tiến độ khai thác thì Kho bạc sẽ hoàn trả lại số tiền đặt cọc trên. Ngược lại, nếu chủ sở hữu không đảm bảo tiến độ khai thác theo quy định, chính quyền sẽ thu lại đất nhượng để cấp, bán cho người khác, đồng thời không hoàn trả lại tiền đặt cọc (điều 20).

Về thuế đối với đất nhượng được cấp, bán để lập đồn điền cao su, điều 23 và 24 của Nghị định ngày 13/10/1910 quy định: Tất cả đất nhượng có diện tích trên 500 ha được miễn toàn bộ thuế đất trong 6 năm đầu tiên, tính từ thời điểm cấp đất. Từ năm thứ bảy trở đi, chủ đồn điền bắt đầu phải nộp thuế đất theo quy định như sau: 10% tổng diện tích đất nhượng trong năm thứ bảy; 20% tổng diện tích trong năm thứ tám; 30% tổng diện tích trong năm thứ chín; 40% tổng diện tích trong

⁴ Theo quy định, số tiền cọc mà chủ sở hữu phải nộp vào Kho bạc được quy định theo vị trí của đất nhượng: 1,0 đồng bạc Đông Dương/ha đối với đất nhượng sát các tuyến đường rải đá và gần ga tàu hỏa (tối đa 500 m); 0,8 đồng bạc Đông Dương/ha đối với đất nhượng gần tuyến đường rải đá nhưng xa ga tàu hỏa (trên 500 m); 0,60 đồng bạc Đông Dương/ha đối với đất nhượng gần các tuyến đường sông; 0,40 đồng bạc Đông Dương/ha đối với đất nhượng không thuộc các vị trí ở trên và cách xa sở lý tính từ 30 km trở lên. Đối với các lô đất nhượng có diện tích dưới 50 ha thì không yêu cầu nộp tiền cọc đảm bảo cho khai thác.

năm thứ mười và 50% tổng diện tích trong năm thứ mười một. Như vậy, sau 10 năm canh tác, chủ sở hữu chỉ phải nộp thuế một nửa diện tích đất nhượng được cấp.

Về mức thuế đất, căn cứ vào quy định tiền độ khai thác, từ năm thứ mười một trở đi, chủ sở hữu buộc phải trồng được 50% diện tích cao su trên tổng diện tích đất được cấp. Phần diện tích đã trồng cao su phải chịu thuế đất hạng nhất là 2,76 đồng bạc Đông Dương/ha (tương đương 6,48 francs). Phần còn lại, tức 50% diện tích chưa trồng cao su, chỉ phải chịu mức thuế đất hạng ba là 0,48 đồng bạc Đông Dương/ha (tương đương 1,13 franc).

Việc miễn hoàn toàn thuế đất trong 6 năm đầu tiên đối với toàn bộ diện tích đất nhượng và giảm thuế đất đối với diện tích chưa trồng cao su từ năm thứ bảy trở đi là những chính sách mang tính khuyến khích nhằm tạo thuận lợi cho tư bản Pháp đầu tư phát triển đồn điền cao su ở Nam Kỳ. Dupuy (1912: 20) cho rằng, đồn điền chủ Pháp ở Nam Kỳ được tạo điều kiện thuận lợi hơn các đồn điền chủ Anh ở Malaysia về thuế đất. Ở Malaysia, chủ đồn điền cao su phải trả thuế đất ngay từ năm đầu tiên và với mức thuế cao hơn rất nhiều mức thuế đất trồng cao su ở Nam Kỳ, 7,5 francs/ha trong sáu năm đầu và 30 francs/ha từ năm thứ bảy trở đi. Ở Singapore, chủ đồn điền cao su phải trả thuế đất từ 5 đến 7 dollars/ha, tương đương từ 14,5 đến 20,7 francs/ha (Chambre d'Agriculture de Cochinchine 1912: 71-72). Chia sẻ quan điểm này, Crémazy (1912: 73) cho rằng: “Điều kiện của đồn điền chủ ở Nam Kỳ so với đồn điền chủ ở Malaysia rõ ràng là tốt hơn hẳn. Chúng ta trả thuế đất thấp hơn và không phải trả bất kỳ khoản thuế nào trong sáu năm đầu. Từ năm thứ bảy trở đi, tiền thuế cũng không đáng kể. Vì vậy chúng ta có thể sản xuất ra cao su với chi phí thấp hơn”.

Nghị định ngày 13/10/1910, cùng với giá cao su tăng cao trên thị trường thế giới là hai yếu tố quan trọng tạo động lực thu hút tư bản và các công ty tư bản tư nhân chính

quốc Pháp đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh đồn điền cao su ở Nam Kỳ. Octave Dupuy đánh giá “quy chế đất nhượng, nhất là miễn, giảm thuế đất là chính sách khôn khéo của chính quyền Pháp nhằm thu hút sự chú ý, quan tâm đầu tư của tư bản chính quốc vào hoạt động kinh doanh ở thuộc địa” (Bulletin du Syndicat des Planteurs du Caoutchouc de l'Indochine⁵ 20/10/1918: 61). Chủ tịch Nghiệp đoàn chủ đồn điền cao su Đông Dương xác nhận, “Nghị định ngày 13/10/1910 đã tạo cú hích cho sự phát triển đồn điền cao su ở Đông Dương” (CANV1/DFI/T69N54/08956)⁶. Về điều này, Thống đốc Nam Kỳ thừa nhận “Tôi thực sự lấy làm vui mừng vì đã có thể mang tới cho các nhà tư bản ở Nam Kỳ sự hài lòng”. Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp đánh giá “quy chế đất nhượng mới được ban hành đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi mới cho các nhà tư bản” (CANV1/AFCI/N54D4/449).

Trên thực tế, từ năm 1910, ngoài tư bản Pháp, nhiều công ti tài chính, ngân hàng ở chính quốc Pháp và một bộ phận tư sản, viên chức người Việt Nam đã bỏ vốn đầu tư mua đất để lập đồn điền cao su ở Nam Kỳ. Trong vòng 3 năm, từ 1910 đến 1912, chính quyền Pháp đã thiết lập được 38.652 ha đồn điền cao su, trong đó đã trồng được 11.117 ha cao su. Trong khi trước đó trong vòng 13 năm, từ 1897 đến 1909, toàn Nam Kỳ chỉ có 13.288 ha đồn điền cao su được mở, trong đó chỉ có 1.633 ha cao su được trồng. Từ năm 1914 đến đầu năm 1918, do tác động của Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, diện tích đồn điền cao su ở Nam Kỳ có xu hướng phát triển chậm lại (tổng hợp trong Annales des planteurs de caoutchouc de l'Indochine, années 1911, 1913, 1916 et No 56, juillet, août et septembre 1917).

⁵ Từ đây viết tắt là BSPCI.

⁶ DFI là viết tắt của phòng lưu trữ Nha Tài chính Đông Dương (Direction des Finances de l'Indochine).

3. Điều chỉnh chính sách miễn, giảm thuế đất nhượng trồng cao su giai đoạn 1919-1923

Từ năm 1919 đến năm 1923, do hậu quả của cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất, nền kinh tế thế giới, đặc biệt là các nước tư bản Âu - Mỹ lâm vào khủng hoảng, tiêu thụ cao su trên thế giới giảm. Trong khi đó, nguồn cung nguyên liệu cao su không ngừng tăng nhanh do sự phát triển nhanh chóng về diện tích và sản lượng, nhất là ở các thuộc địa của Anh và Hà Lan ở Đông Nam Á. Cung vượt quá cầu khiến giá cao su giảm mạnh và chạm đáy vào năm 1922. Vào năm này tại thị trường London, giá cao su giảm xuống còn 0,10 bảng/kg (4,9 francs), so với 0,9 bảng/kg (37,5 francs) vào năm 1910 (Forbin 1943: 147). Nhiều chủ đồn điền cao su ở Nam Kỳ đối diện với khó khăn do thua lỗ.

Trước thực trạng này, từ năm 1919, giới điền chủ đồn điền cao su ở Nam Kỳ và Nghiệp đoàn chủ đồn điền cao su Đông Dương yêu cầu chính quyền Nam Kỳ sửa đổi chế độ thuế đất trồng cao su nhằm hỗ trợ điền chủ vượt qua giai đoạn khó khăn. Đề xuất trên đã nhận được sự đồng thuận của Thống đốc Nam Kỳ. Ngày 8/10/1920, Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ đã họp và ban hành nghị quyết về việc sửa đổi Nghị định ngày 15/10/1910 liên quan tới thuế đất trồng cao su. Trên cơ sở nghị quyết và đề xuất của Thống đốc Nam Kỳ, ngày 25/10/1920, Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định, có hiệu lực từ ngày 1/1/1921, về thuế đất trồng cao su như sau:

Đất nhượng trồng cao su tiếp tục được miễn toàn bộ thuế đất trong 6 năm đầu tiên. Từ năm thứ bảy trở đi, phần diện tích đất đã trồng cao su chỉ phải chịu thuế hạng hai với mức 2,0 đồng bạc Đông Dương/ha thay vì hạng một 2,76 đồng bạc Đông Dương/ha (theo quy định năm 1910). Mặt khác, phần diện tích đã trồng cao su được giảm thuế đất theo tỉ lệ như sau: 40% vào năm thứ bảy; 30% vào năm thứ tám; 20% vào năm thứ

chín; 10% vào năm thứ mười (To Van Qua 1924: 145). Theo quy định này mỗi ha đất đã trồng cao su chỉ phải chịu thuế: 1,2 đồng bạc Đông Dương vào năm thứ bảy, 1,4 đồng bạc Đông Dương vào năm thứ tám, 1,6 đồng bạc Đông Dương vào năm thứ chín và 1,8 đồng bạc Đông Dương vào năm thứ mười. Như vậy phần diện tích đất đã trồng cao su ở Nam Kỳ được giảm thuế hai lần: giảm nhờ hạ mức thuế từ hạng một xuống hạng hai (từ 2,76 francs/ha xuống 2,0 francs/ha) và giảm theo tỉ lệ của mức thuế hạng hai.

Tuy nhiên, theo quy định tại Nghị định ngày 25/10/1920, thuế đất đối với phần diện tích chưa trồng cao su lại tăng từ 0,48 đồng bạc Đông Dương/ha lên 0,60 đồng bạc Đông Dương/ha (To Van Qua 1924: 145). Điều này đã gây ra phản ứng quyết liệt từ giới chủ đồn điền cao su. Sipièrè (Chủ tịch Nghiệp đoàn chủ đồn điền cao su Đông Dương) cho rằng: Nghị định này chỉ làm hài lòng một phần điền chủ. Tháng 6/1921, trong thư gửi Toàn quyền Đông Dương, Sipièrè nêu ra những bất cập của chế độ thuế và những khó khăn của điền chủ: theo ông, biểu thuế đất trồng cao su được thiết lập trong giai đoạn giá cao su trên thị trường thế giới tăng cao (năm 1910) và chỉ hợp lý vào thời điểm đó, nhưng không còn phù hợp với giai đoạn sau Chiến tranh thế giới thứ nhất khi giá cao su trên thị trường sụt giảm. Chính vì vậy, quy định thuế hiện hành này làm tăng chi phí sản xuất đối với điền chủ. Ông nhấn mạnh, năm 1921 các khoản nợ của điền chủ ngày càng tăng vì phải trả lãi cho ngân hàng, chi phí cho sản xuất và thuế cho nhà nước. Trong các chi phí trên, thuế đất là chi phí nặng nề nhất. Sipièrè đề nghị chính quyền Pháp miễn toàn bộ thuế đất đối với phần diện tích chưa trồng cao su, thay vì đánh thuế cao hơn trước đây. Mặt khác cần tiếp tục giảm thuế đối với phần diện tích đất đã trồng cao su, từ hạng hai (2,0 đồng bạc Đông Dương/ha) xuống hạng ba (1,0 đồng bạc Đông Dương/ha) (BSPCI 9/8/1922 : 723). Trên cơ

sở đề xuất này, ngày 19/11/1921, Toàn quyền Đông Dương đã ban hành nghị định điều chỉnh thuế đất trồng cao su ở Nam Kỳ. Theo đó, từ ngày 1/1/1922, thuế đất đối với phần diện tích đã trồng cao su được điều chỉnh từ hạng hai xuống hạng ba với mức thuế là 1,0 đồng bạc Đông Dương/ha (BSPCI 9/8/1922: 723).

Như vậy, từ ngày 1/1/1922, thuế đối với diện tích đất đã trồng cao su tiếp tục giảm 50% so với mức thuế được thiết lập theo Nghị định ngày 25/10/1920. Tuy nhiên, đề nghị giảm toàn bộ thuế đối với phần diện tích đất chưa trồng cao su bị chính quyền thuộc địa bác bỏ. Oscar Berquet (Chủ tịch danh dự của Nghiệp đoàn chủ đồn điền cao su Đông Dương) đã cho rằng: Việc điều chỉnh thuế đối với phần diện tích đất đã trồng cao su từ hạng hai xuống hạng ba là không đủ để cứu những chủ đồn điền vượt qua cuộc khủng hoảng. Ông nhấn mạnh rằng: Đáng nhẽ chính quyền "... cần phải miễn toàn bộ thuế cho phần diện tích chưa trồng cao su, vì phần diện tích này không sản sinh ra bất kỳ giá trị nào cho đồn chủ" (BSPCI 14/6/1922: 675).

Vào cuối năm 1922, trước tình trạng giá cao su giảm xuống mức thấp nhất trong hai thập niên đầu thế kỷ XX và những khó khăn của đồn chủ, ngày 30/12/1922, Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định (có hiệu lực từ ngày 1/1/1923) tiếp tục giảm thuế đất trồng cao su như sau: thứ nhất, điều chỉnh hạng thuế đối với phần diện tích đất đã trồng cao su từ hạng ba (1,0 đồng bạc Đông Dương/ha) xuống hạng bốn với mức 0,60 đồng bạc Đông Dương/ha; thứ hai, phần diện tích đất chưa trồng cao su được tạm thời điều chỉnh từ 0,60 đồng bạc Đông Dương/ha xuống còn 0,10 đồng bạc Đông Dương/ha (BSPCI 14/2/1923: 823).

So với Nghị định ngày 19/11/1921, thuế đất đối với phần diện tích đã trồng cao su giảm 0,40 đồng bạc Đông Dương/ha (từ 1,0 đồng bạc Đông Dương/ha xuống 0,60 đồng

bạc Đông Dương/ha); thuế đất đối với phần diện tích chưa trồng cao su giảm 0,50 đồng bạc Đông Dương/ha (từ 0,60 đồng bạc Đông Dương/ha xuống 0,10 đồng bạc Đông Dương/ha). So với quy định tại Nghị định ngày 15/10/1910, thuế đất áp dụng từ ngày 1/1/1923 giảm 2,16 đồng bạc Đông Dương/ha đối với phần diện tích đã trồng cao su và giảm 0,38 đồng bạc Đông Dương/ha đối với phần diện tích chưa trồng cao su.

Việc giảm thuế đất trồng cao su là một trong những chính sách kịp thời, hiệu quả, thể hiện sự ủng hộ, hỗ trợ của chính quyền thuộc địa Pháp đối với lĩnh vực khai thác đồn điền cao su của tư bản Pháp ở Nam Kỳ. Chính sách này góp phần giảm chi phí sản xuất cho các đồn chủ, góp phần giảm giá thành sản xuất giúp các đồn chủ Pháp cân đối đầu tư, gắng gượng vượt qua giai đoạn khó khăn do giá cao su sụt giảm. Mặt khác chính sách này còn góp phần giúp các đồn chủ, không chỉ duy trì phần diện tích cao su đã trồng, mà còn thúc đẩy việc mở rộng diện tích đồn điền cao su ở Nam Kỳ, tạo cơ sở cho sự phát triển đồn điền cao su ở Nam Kỳ ở giai đoạn sau, khi xuất hiện những yếu tố thuận lợi mới, nhất là sự tăng trưởng của thị trường cao su thế giới.

4. Tăng thuế đất nhượng trồng cao su trong giai đoạn 1924-1929

Từ năm 1923, giá cao su trên thị trường thế giới có xu hướng tăng trở lại nhờ vào Kế hoạch Stevenson của Chính phủ Anh⁷ và sự phục hồi của nền kinh tế thế giới. Tình hình kinh doanh của các công ty, chủ đồn điền

⁷ Kế hoạch do James Stevenson đề xuất, còn gọi là Kế hoạch hạn chế xuất khẩu cao su, được Chính phủ Anh thực hiện từ năm 1922 nhằm ổn định thị trường cao su thế giới. Theo quy định của kế hoạch này, các thuộc địa của Anh chỉ được phép xuất khẩu ra thị trường 60% tổng sản lượng cao su sản xuất được. Nếu xuất khẩu vượt quá khối lượng quy định sẽ chịu mức thuế cao. Kế hoạch Stevenson góp phần quan trọng giảm nguồn cung cao su qua đó phục hồi thị trường cao su thế giới.

cao su ở Nam Kỳ có sự chuyển biến tích cực. Cùng thời gian này, nhu cầu ngân sách của chính quyền Đông Dương để đầu tư cho cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế ngày càng tăng. Chính vì thế, chính quyền Đông Dương bắt đầu tính tới việc cải cách chế độ tài chính, trong đó có việc tăng thuế trở lại đối với đất trồng cao su.

Tháng 12/1923, Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ họp và thống nhất sẽ điều chỉnh thuế đất trồng cao su để đảm bảo tăng thu ngân sách. Ngày 12/12/1923, Merlin (Toàn quyền Đông Dương) đã kí ban hành Nghị định quy định biểu thuế mới áp dụng đối với đất trồng cao su ở Nam Kỳ (áp dụng từ ngày 1/1/1924). Theo nghị định này, thuế đất trồng cao su được điều chỉnh như sau: phần diện tích đất đã trồng cao su chịu thuế 1,20 đồng bạc Đông Dương/ha, thay vì 0,60 đồng bạc Đông Dương như trước; phần diện tích đất chưa trồng cao su chịu thuế 0,30 đồng bạc Đông Dương/ha, thay vì 0,10 đồng bạc Đông Dương/ha (Procès-verbaux du Conseil colonial de la Cochinchine 1925: 129). Như vậy, so với năm 1923, thuế đất nhượng trồng cao su năm 1924 tăng 2 lần đối với phần diện tích đã trồng cao su và tăng 3 lần đối với phần diện tích chưa trồng cao su.

Đến cuối năm 1924, trước sự tăng giá cao su và nhu cầu ngân sách, trong khóa họp ngày 6/10/1924, Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ dự tính tiếp tục điều chỉnh, tăng thuế đất trồng cao su vào năm 1925. Tuy nhiên, đại diện giới điền chủ đã yêu cầu xem xét hoãn dự định trên vì trên thực tế, tình hình khai thác đồn điền cao su ở Nam Kỳ vẫn còn gặp nhiều khó khăn do thị trường cao su thế giới chưa hồi phục hoàn toàn. Đề xuất trên được chính quyền Nam Kỳ chấp thuận (Procès-verbaux du Conseil colonial de la Cochinchine 1925: 13).

Trong năm 1925, giá cao su trên thị trường thế giới tăng lên nhanh chóng và đạt đỉnh chưa từng được ghi nhận tính đến thời điểm đó. Hầu hết các điền chủ và các công

ty đồn điền cao su đều báo lãi. Đây là cơ sở quan trọng để chính quyền thuộc địa cho tăng thuế đất trồng cao su. Cognacq (Thống đốc Nam Kỳ) nêu rõ: “Kinh doanh đồn điền cao su đang trải qua một thời kỳ tươi sáng. Do đó cần điều chỉnh chế độ thuế đất trồng cao su, vì biểu thuế hiện hành đã được giảm nhẹ nhiều trong giai đoạn khủng hoảng. Tăng thuế là biện pháp cần thiết để tăng thêm cho ngân sách khoảng 30.000 đồng bạc Đông Dương mỗi năm” (Communiqué de la presse de l’Indochinoise 31 décembre 1925: 2). Trên tinh thần đó vào cuối năm 1925, Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ họp và quyết nghị: Từ năm 1926 thuế đất trồng cao su ở Nam Kỳ được điều chỉnh như sau: 2,0 đồng bạc Đông Dương/ha đối với phần diện tích đã trồng cao su; 0,60 đồng bạc Đông Dương/ha đối với phần diện tích chưa trồng cao su (Procès-verbaux du Conseil colonial de la Cochinchine 1926: 204). Mức thuế này tăng hơn mức thuế áp dụng trong năm 1924 và 1925, nhưng vẫn thấp hơn mức thuế áp dụng theo quy định tại Nghị định ngày 15/10/1910 đối với phần diện tích đã trồng cao su (2,76 đồng bạc Đông Dương/ha). Tuy nhiên, mức thuế đối với phần diện tích chưa trồng cao su tăng hơn so với quy định năm 1910. Tiếp đó, ngày 22/9/1926, Toàn quyền Đông Dương kí ban hành quyết định tiếp tục tăng thuế đất nhượng trồng cao su ở Đông Dương. Theo đó, từ năm 1927, phần diện tích đất nhượng đã trồng cao su phải chịu mức thuế 3,0 đồng bạc Đông Dương/ha. Phần diện tích chưa trồng cao su tiếp tục duy trì ở mức 0,60 đồng bạc Đông Dương/ha (BSPCI 12/2/1930: 33). Như vậy, mức thuế đối với phần diện tích đã trồng cao su từ năm 1927 tăng thêm 1,0 đồng bạc Đông Dương/ha so với năm 1926.

Việc tăng thuế đất trồng cao su không gây khó khăn gì cho hoạt động kinh doanh đồn điền cao su của tư bản Pháp, bởi vì trong giai đoạn 1925-1927, giá cao su trên thị trường thế giới được duy trì ở mức cao.

Đây là động lực chính, bắt chắp việc điều chỉnh tăng thuế đất, thúc đẩy tư bản Pháp đổ vốn vào kinh doanh đồn điền cao su. Từ năm 1897 đến năm 1936, trong vòng 39 năm, trên toàn Nam Kỳ có 98.168 ha cao su được trồng, trong số này gần 50.000 ha được trồng trong giai đoạn 1925-1930, chiếm 50,9% tổng diện tích (ANOM/INDO/GGI/N54.1/SE2235)⁸.

Không chỉ có sự gia tăng về diện tích, giá cao su tăng cao đã mang lại nguồn lợi nhuận rất lớn cho tư bản Pháp. Hầu hết các công ty và chủ đồn điền cao su đều báo lãi. Năm 1925, lãi ròng của Công ty đồn điền Đất Đỏ đạt 53 triệu francs, Công ty Cao su Đông Dương đạt 22 triệu francs. Tuy nhiên, từ cuối năm 1927, nhất là từ năm 1929, lãi ròng của hai công ty này giảm mạnh do sự sụt giảm của giá cao su trên thị trường thế giới (Bulletin de l'Indochine économique et financière 26/10/1933: 2).

5. Chính sách miễn, giảm thuế đất nhượng trồng cao su giai đoạn 1929-1933

Từ cuối năm 1929, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới bùng nổ và nhanh chóng tác động tới kinh tế toàn cầu, trong đó có thị trường cao su thế giới. Từ năm 1929, giá cao su tại thị trường London (sản giao dịch cao su lớn nhất thế giới khi đó) lao dốc nhanh chóng và chạm mức thấp nhất vào năm 1932 với 0,22 đồng bạc Đông Dương/kg, giảm 91,5% so với năm 1925. Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế và sự sụt giảm của giá nông sản, trong đó có cao su, đã khiến lĩnh vực trồng trọt ở Đông Dương, trong đó có trồng cao su, thua lỗ 306 triệu francs (Robequain 1939: 187). Trong báo cáo tài khóa từ năm 1930, Công ty đồn

điền Đất Đỏ và Công ty Cao su Đông Dương đều báo lỗ. Năm 1930, Công ty đồn điền Đất Đỏ lỗ 1,9 triệu francs, Công ty cao su Đông Dương lỗ gần 7,7 triệu francs (Bulletin de l'Information d'Indochine économique et financière 26/10/1933: 2; Bulletin de l'Information d'Indochine économique et financière 4/3/1939: 11). Đây là tình trạng chung của các công ty và chủ đồn điền cao su ở Nam Kỳ. Nhiều công ty không cầm cự được phải tuyên bố phá sản, đồn điền bị các ngân hàng tịch thu bán phát mại. Lĩnh vực khai thác đồn điền cao su ở Đông Dương đứng trước nguy cơ sụp đổ hoàn toàn.

Trước tình hình đó, năm 1930 chính quyền thuộc địa Pháp đã ban hành hàng loạt chính sách tài chính và thuế nhằm giải cứu lĩnh vực khai thác đồn điền cao su ở Đông Dương, trong đó có Nam Kỳ. Theo Nghị quyết ngày 12/9/1930, được thông qua bằng Nghị định ngày 11/10/1930 của Toàn quyền Đông Dương, chính quyền Pháp thực hiện việc giảm thuế từ ngày 1/1/1931 đối với đất trồng cao su như sau:

Bảng 1: Biểu thuế áp dụng đối với đất nhượng trồng cao su ở Nam Kỳ năm 1930

Năm khai thác	Phần thuế được giảm	Mức thuế (đồng bạc Đông Dương/ha)	
		Phần diện tích đã trồng cao su	Phần diện tích chưa trồng cao su
Dưới bảy năm	100%	0	0
Năm thứ bảy	80%	0,60	0,10
Năm thứ tám	60%	1,20	0,10
Năm thứ chín	40%	1,80	0,10
Năm thứ mười	20%	2,4	0,10
Từ năm thứ mười một	0%	3,0	0,10

(Nguồn: BSPCI 21/7/1937: 183)

⁸ Lưu trữ Quốc gia Hải ngoại của Pháp (Archives Nationales d'Outre-mer (ANOM), phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương (Gouvernement général de l'Indochine (GGI), série N54.1, mã hồ sơ SE2235.

Qua bảng trên cho thấy, chính quyền thuộc địa tiếp tục duy trì chính sách giảm toàn bộ thuế trong 6 năm đầu tiên đối với đất nhượng trồng cao su như đã thực hiện trong các giai đoạn trước nhằm khuyến khích phát triển khai thác đồn điền cao su; thứ hai, đối với phần diện tích đất đã trồng cao su vẫn duy trì mức thuế 3,0 đồng bạc Đông Dương/ha, nhưng được giảm tỷ lệ phần trăm trên tổng mức thuế theo độ tuổi của cây cao su trồng trên đồn điền; thứ ba, đối với phần diện tích đất chưa trồng cao su, thực hiện điều chỉnh giảm thuế từ 0,60 đồng bạc Đông Dương/ha xuống còn 0,10 đồng bạc Đông Dương/ha.

Biểu thuế trên đã góp phần giảm chi phí đáng kể cho chủ đồn điền so với biểu thuế áp dụng trong giai đoạn 1927-1929. So với mức thuế giai đoạn 1927-1929, biểu thuế năm 1930, mức thuế trung bình mỗi ha đất đã trồng cao su từ năm thứ bảy đến năm thứ mười đã giảm 50% (trung bình 1,5 đồng bạc Đông Dương/ha/năm, thay vì 3,0 đồng bạc Đông Dương/ha/năm). Mức thuế đối với phần diện tích chưa trồng cao su giảm 0,50 đồng bạc Đông Dương/ha/năm. Trên thực tế, biểu thuế từ năm 1930 áp dụng đối với phần đất chưa trồng cao su được điều chỉnh quay về biểu thuế áp dụng theo quy định năm 1922. Cùng với giảm thuế đất, từ năm 1930 đến năm 1934, chính quyền Pháp đã đưa ra các gói cứu trợ tài chính đối với đồn điền chủ và các công ty đồn điền cao su ở Đông Dương. Gói thứ nhất tổng cộng 9,5 triệu đồng bạc Đông Dương nhằm giúp đồn điền chủ duy trì diện tích cao su đã trồng (CANV1/DFI/T69-N54/12621). Gói thứ hai tổng cộng 9,7 triệu đồng bạc Đông Dương nhằm bù lỗ cho cao su xuất khẩu, do giá thành sản xuất cao hơn giá bán trên thị trường vì giá cao su giảm (CANV1/DFI/N54/03548).

Những chính sách kịp thời của chính quyền thuộc địa Pháp đã giúp cho các đồn điền chủ và công ty đồn điền cao su ở Nam Kỳ

duy trì được sản xuất và dần vượt qua được khủng hoảng, góp phần đảm bảo an ninh kinh tế ở Đông Dương và ổn định xã hội trong giai đoạn của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới. Từ năm 1934, khai thác đồn điền cao su ở Nam Kỳ phục hồi trở lại. Chính vì vậy, thuế đất nhượng trồng cao su ở Nam Kỳ cũng được chính quyền thuộc địa Pháp điều chỉnh theo xu hướng tăng trở lại như trong giai đoạn phát triển hưng thịnh của lĩnh vực khai thác đồn điền cao su trong giai đoạn 1924-1929.

6. Một số nhận xét

Chính quyền thuộc địa Pháp đã có chính sách thuế đặc biệt ưu đãi đối với đất trồng cao su ở Nam Kỳ nói riêng và Đông Dương nói chung. Trong thời Pháp thuộc, cao su là một trong bốn loại cây trồng, cùng với cà phê, bông vải và dâu tằm, được chính quyền thuộc địa Pháp miễn toàn bộ thuế đất trồng trong sáu năm đầu. Riêng đối với đất trồng cao su, chính quyền Pháp còn miễn thuế đất trồng theo tỉ lệ phần trăm từ năm thứ bảy đến hết năm thứ mười. Trong khi đó, đất trồng các loại cây khác phải chịu thuế ngay từ năm đầu tiên. Không những vậy, trong một số giai đoạn khó khăn do tác động của thị trường cao su thế giới, chính quyền Pháp đã điều chỉnh hạ mức thuế đất trồng cao su nhằm giúp các đồn điền chủ giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, qua đó tăng sự cạnh tranh của cao su Đông Dương trên thị trường thế giới. Chính sách ưu đãi thuế đối với đất trồng cao su ở Nam Kỳ của chính quyền thuộc địa Pháp xuất phát từ một số lý do sau:

Thứ nhất, cao su là một trong những nguyên liệu quan trọng nhất của nền công nghiệp Pháp, cùng với than đá và quặng sắt. Trong khi đó, chính quốc Pháp và các thuộc địa của Pháp không có điều kiện phát triển đồn điền cao su. Điều này khiến cho từ cuối

thế kỷ XIX, nền công nghiệp Pháp bị phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn cung nguyên liệu cao su từ các thuộc địa của Anh. Để đảm bảo sự độc lập về nguồn cung nguyên liệu cao su cho công nghiệp chính quốc, chính quyền Pháp đã ban hành các chính sách khuyến khích, trong đó có chính sách thuế đất, nhằm phát triển đồn điền cao su ở Nam Kỳ - nơi có nhiều điều kiện thuận lợi. Ưu đãi về thuế đối với đất trồng cao su là một trong những chính sách nằm trong chiến lược tổng thể của Pháp ở Đông Dương, biến Đông Dương thành nơi cung cấp nguyên liệu phục vụ nước Pháp. Về điều này, Giám đốc Hiệp hội Công nghiệp và Nông nghiệp Pháp nhấn mạnh rằng: “Sản xuất ở thuộc địa cần cung cấp cho nước Pháp những nguyên liệu hoặc những sản phẩm cần thiết nhưng nước Pháp không có. Cần phát triển những cây trồng cần thiết để đảm bảo sự độc lập về nguồn cung cho công nghiệp của chúng ta” (Robequain 1939: 146).

Thứ hai, sản xuất cao su ở Đông Dương nói chung và Nam Kỳ nói riêng của tư bản cho đến năm 1910 chưa thu hút được sự quan tâm đầu tư của tư bản tư nhân, đặc biệt là các công ty tài chính, ngân hàng có thế lực của Pháp. Chính vì thế, diện tích đồn điền và sản lượng cao su ở Nam Kỳ chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có ở Nam Kỳ (đất đai, khí hậu, lao động). Ưu đãi về thuế đất nhằm thúc đẩy, khuyến khích đầu tư vốn của tư bản Pháp vào việc khai hoang những vùng đất rộng lớn để mở các đồn điền cao su, tạo động lực cho phát triển kinh tế ở thuộc địa, làm giàu cho tư bản Pháp, giải quyết việc làm cho người bản xứ qua đó ổn định xã hội, củng cố nền thống trị của Pháp.

Thứ ba, việc chính quyền thuộc địa có chính sách ưu đãi về thuế đất (miễn hoàn toàn trong sáu năm đầu, miễn tỉ lệ phần trăm thuế đất từ năm thứ bảy đến hết năm thứ mười) xuất phát từ đặc điểm của khai thác đồn điền cao su. Khác với các cây trồng khác, đặc biệt là các cây lương thực và cây

công nghiệp ngắn ngày, cao su là cây công nghiệp lâu năm và chỉ cho trích nhựa vào khoảng năm thứ sáu trở đi, tính từ khi trồng và đạt năng suất tối đa vào khoảng từ năm thứ mười. Như thế, trong sáu năm đầu tiên, cây cao su không mang lại giá trị nào cho điền chủ. Trong khi đó, phần lớn chi phí của điền chủ tập trung vào giai đoạn đầu khi thiết lập đồn điền (phá rừng, khai hoang, mở đất để lập đồn điền, xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông). Chính vì vậy, chính sách miễn, giảm thuế đất trồng cao su trong mười năm đầu là phù hợp với đặc điểm của lĩnh vực khai thác này, qua đó hỗ trợ thuế và chi phí sản xuất cho điền chủ trong giai đoạn cây cao su chưa mang lại lợi nhuận.

Chính sách ưu đãi về thuế đối với đất trồng cao su ở Nam Kỳ xuất phát từ nhu cầu phát triển đồn điền cao su của chính quyền và tư bản Pháp, phục vụ trước tiên cho lợi ích của nước Pháp, làm giàu cho chính quốc và tư bản Pháp: đảm bảo nguồn cung nguyên liệu cao su cho nền công nghiệp Pháp, đáp ứng nhu cầu đầu tư, kinh doanh kiếm lời của tư bản tư nhân và các công ty của Pháp. Đây là mục tiêu, bản chất của chủ nghĩa thực dân khi tiến hành xâm lược và cai trị ở các thuộc địa nói chung và chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam nói riêng, nhưng thường được che đậy dưới chiêu bài “khai hóa văn minh”.

Chính sách miễn, giảm thuế đất trồng cao su của chính quyền thực dân Pháp đã có tác động sâu sắc tới tình hình kinh tế, xã hội Nam Kỳ. Trước hết chính điều này, cùng với yếu tố khác (thuế xuất, nhập khẩu, hỗ trợ tài chính, tăng trưởng của thị trường thế giới), đã trở thành động lực thu hút đầu tư của tư bản Pháp, đặc biệt là các công ty tài chính, ngân hàng Pháp vào khai thác đồn điền cao su ở Đông Dương nói chung và Nam Kỳ nói riêng. Từ năm 1910, đặc biệt là từ năm 1924 đến năm 1930, vốn đầu tư của tư bản Pháp, số lượng đồn điền và diện tích đất nhượng trồng cao su ở Nam Kỳ gia tăng nhanh

chóng. Trong giai đoạn này, đồn điền cao su trở thành “biểu tượng đầu tư của tư bản Pháp” (Meuleau 1990: 345), với hơn 1 tỷ francs trong tổng số 3,8 tỷ francs đầu tư vào tất cả các lĩnh vực kinh tế ở Đông Dương (Robequain 1939: 183). Vào năm 1930, ở Nam Kỳ có 536 đồn điền với tổng diện tích 221.808 ha đất nhượng được cấp để trồng cao su, trong đó có 96.821 ha cao su đã được trồng (Annuaire du Syndicat des planteurs de caoutchouc de l'Indochine 1931: 33). Trong khi đó, vào cuối năm 1917, toàn Nam Kỳ mới chỉ có 68.854 ha đất nhượng được cấp để trồng cao su, trong đó mới trồng được 20.725 ha (Annales des Planteurs de l'Indochine No 56, juillet, août et septembre 1917: 55).

Chính sách ưu đãi thuế đối với đất trồng cao su đã tạo ra một làn sóng đầu cơ và gây ra cơn sốt đất trồng cao su ở Nam Kỳ. Nhiều tư bản và công ty Pháp xin cấp đất hoặc bỏ tiền ra mua đất nhưng không trồng cao su mà đầu cơ bán lại kiếm lời. Bằng chứng là diện tích đất nhượng được cấp cho mục đích trồng cao su tương đối lớn 221.808 ha vào năm 1930, nhưng chỉ có 96.821 ha cao su được trồng, chiếm 43,6%. Khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới nổ ra, giá cao su sụt giảm, giá đất trồng cũng giảm theo. Nhiều nhà đầu cơ đất rơi vào cảnh nợ nần không có khả năng thanh khoản các khoản nợ: nợ thuế, nợ ngân hàng. Nhiều đồn điền buộc phải tuyên bố phá sản, vì thế chính quyền thuộc địa cũng bị mất đi nguồn thuế mà đồn điền chủ nợ.

Sự phát triển đồn điền cao su ở Nam Kỳ, tình trạng đầu cơ ruộng đất dưới tác động của chính sách ưu đãi về thuế đất trồng cao su làm gia tăng nạn cướp đoạt ruộng đất của tư bản Pháp và tình trạng mất ruộng đất, bần cùng của người dân Việt Nam. Bị mất tư liệu sản xuất quan trọng nhất là ruộng đất, giai cấp nông dân Việt Nam bị phân hóa sâu sắc, một bộ phận trở thành vô sản ở nông thôn, họ phải lĩnh canh ruộng đất của tư bản,

địa chủ hoặc trở thành công nhân làm thuê cho đồn điền chủ Pháp. Trong những năm 30 của thế kỷ XX, ở Nam Kỳ có 57% dân số là tá điền (không có hoặc sở hữu diện tích ruộng đất không đáng kể, họ buộc phải lĩnh canh ruộng đất của tư bản Pháp và địa chủ người Việt) (Le Thanh Khoi 1955: 423). Tỷ lệ tá điền ở Bắc Kỳ là 24%, ở Trung Kỳ là 13% (Aumiphin 1996: 258). Tình trạng vô sản hóa ở nông thôn trở thành một xu hướng chung trong xã hội Việt Nam nói chung và ở Nam Kỳ nói riêng thời Pháp thuộc: “Sự cướp đoạt ruộng đất của tư bản Pháp và hương hào, địa chủ ở địa phương; sự trầm trọng và sức ép thuế khóa; gánh nặng nợ nần của những người nông dân, tất cả đã góp phần tạo ra một giai cấp vô sản sẵn sàng cho khai thác đồn điền đại quy mô” (Panthou 2013: 203).

Chính sách ưu đãi về thuế đất thúc đẩy sự gia tăng diện tích đồn điền cao su và là nguyên nhân gián tiếp dẫn tới tình trạng khan hiếm lao động ở Nam Kỳ. Để giải quyết vấn đề này, chính quyền và tư bản Pháp đã tìm cách di dân lao động từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ (nơi có dân cư đông đúc, nguồn lao động dồi dào) vào làm việc trên các đồn điền cao su ở Nam Kỳ. Chỉ tính từ năm 1925 đến năm 1929 đã có 55.388 người lao động từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ được đưa vào làm việc trên các đồn điền cao su ở Nam Kỳ (ANOM/FM/7AFFECO/26). Sự hiện diện của những người lao động Bắc Kỳ, Trung Kỳ đã góp phần đảm bảo cho khai thác đồn điền cao su của tư bản Pháp ở Nam Kỳ, đồng thời tái phân bố dân cư giữa các vùng (giảm tải dân số ở các tỉnh đông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ, đáp ứng nhu cầu lao động ở Nam Kỳ). Lực lượng lao động này chủ yếu được tuyển mộ ở các tỉnh Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Hưng Yên (Bắc Kỳ) và Thanh Hóa, Nghệ An (Trung Kỳ). Họ tự nguyện ứng tuyển, đôi khi bị ép buộc (còn gọi là di cư cưỡng bức) đi làm công nhân đồn điền cao su vì

cuộc sống khó khăn, nhưng cũng bởi những lời hứa hẹn của tư bản Pháp về điều kiện làm việc tốt, lương cao. Tuy nhiên, lực lượng lao động trên đồn điền cao su ở Nam Kỳ bị tư bản Pháp bóc lột, đánh đập tàn ác, rất nhiều người đã chết trên đồn điền do bị bóc lột quá mức, bệnh tật hoặc bị bỏ đói⁹. Theo thống kê, 10.000 lao động Việt Nam đã chết trên các đồn điền cao su ở Nam Kỳ và Campuchia trong giai đoạn 1926 - 1934 (ANOM/INDO/GGI/MO/SE1614). Sự tập trung ruộng đất để hình thành các đồn điền cao su quy mô lớn, cùng với quá trình di cư lao động, đã góp phần đưa tới sự hình thành và phát triển mạnh mẽ của đội ngũ công nhân nông nghiệp ở Nam Kỳ. Năm 1929, ở Đông Dương có 81.000 công nhân nông nghiệp, trong đó 49.230 công nhân làm việc trong các đồn điền ở Nam Kỳ (ANOM/FM/7AFFECO/26). Do bị tư bản Pháp bóc lột và đối xử tàn nhẫn, lực lượng công nhân đã vùng lên đấu tranh, tiêu biểu là phong trào đấu tranh của công nhân đồn điền cao su Phú Riềng vào cuối năm 1929 đầu năm 1930. Đấu tranh của công nhân cao su đã góp phần to lớn vào sự phát triển của phong trào công nhân cả nước nói riêng và phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam nói chung.

7. Kết luận

Đồn điền cao su ở Nam Kỳ là một trong những lĩnh vực sản xuất quan trọng trong nền kinh tế Đông Dương và nằm trong chiến lược ưu tiên phát triển của chính quyền Pháp nhằm đảm bảo sự độc lập về nguồn cung nguyên liệu cho công nghiệp chính quốc, làm giàu cho tư bản và nước Pháp. Chính sách miễn hoàn toàn thuế đất trong sáu năm đầu tiên, giảm thuế đất từ năm thứ bảy đến năm thứ mười (từ năm 1910) và điều chỉnh

mức thuế trong những năm thị trường cao su khủng hoảng đã tạo động lực khuyến khích, thu hút sự đầu tư của tư bản Pháp vào lĩnh vực khai thác đồn điền cao su ở Nam Kỳ. Từ cây trồng ngoại lai, cao su trở thành cây trồng chính và mang lại giá trị xuất khẩu lớn thứ hai ở Nam Kỳ (sau lúa gạo). Nam Kỳ trở thành một trong bốn trung tâm sản xuất và xuất khẩu cao su lớn nhất thế giới (sau Malaysia, Sri Lanka thuộc Anh và Indonesia thuộc Hà Lan).

Sự phát triển thịnh vượng của lĩnh vực khai thác đồn điền cao su ở Nam Kỳ, một phần nhờ chính sách ưu đãi thuế đất, đã làm thay đổi cơ cấu kinh tế và cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Đông Dương, đồng thời góp phần tạo việc làm cho hàng nghìn lao động người bản xứ. Nhu cầu lao động phục vụ khai thác đồn điền cao su ở Nam Kỳ gia tăng cùng với nhịp độ phát triển diện tích đồn điền cao su, thúc đẩy dòng di dân lao động từ Bắc Kỳ, Trung Kỳ vào Nam Kỳ, qua đó góp phần phân bổ lại dân cư giữa các vùng trong Liên bang Đông Dương.

Tuy nhiên, chính sách ưu đãi thuế đối với đất trồng cao su của chính quyền thuộc địa Pháp cũng có tác động tiêu cực tới kinh tế - xã hội Nam Kỳ. Chính sách ưu đãi về thuế đất khiến tư bản và các công ty tư nhân Pháp đổ xô mua, chiếm đất để đầu cơ. Nạn cướp đoạt ruộng đất của tư bản Pháp đã gây ra tình trạng người dân Việt Nam bị mất tư liệu sản xuất. Tình trạng “vô sản hóa”, đời sống cùng cực của nông dân trở thành xu thế chung trong xã hội nông thôn Việt Nam, đặc biệt ở Nam Kỳ. Tóm lại, thuế nói chung, thuế đất trồng cao su nói riêng ở Việt Nam trong thời thuộc địa đã được chính quyền Pháp sử dụng để điều tiết phát triển kinh tế nhằm phục vụ lợi ích của tư bản và chính quyền Pháp. Chính sách này đã tạo động lực cho sự phát triển nhanh chóng của đồn điền cao su, nhưng cũng có những tác động tiêu cực tới đời sống kinh tế - xã hội Nam Kỳ, đặc biệt là tình trạng mất đất, cuộc sống bần

⁹ Xem thêm Trần Tử Bình. 1965. *Phú Riềng đỏ*. Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.

cùng của người dân, sự bóc lột, đối xử tàn nhẫn của chủ đất người Pháp đối với hàng nghìn lao động Việt Nam làm việc trên các đồn điền.

Ở Việt Nam hiện nay, để thúc đẩy hơn nữa sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, trong đó có cao su và lúa gạo, và để đảm bảo an ninh lương thực trước tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, Đảng và Nhà nước cần có chính sách ưu đãi về thuế đất và các loại thuế khác liên quan tới trồng trọt, chế biến và xuất khẩu nông sản như miễn, giảm thuế đất trồng, miễn, giảm thuế nhập khẩu vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, v.v.. Trong lĩnh vực công nghiệp, ưu đãi về thuế đất cũng sẽ là một trong những động lực thu hút đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài, vào thành lập các khu công nghiệp, đặc biệt là các khu công nghiệp công nghệ cao. Trong lĩnh vực nhà ở tại các đô thị lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, giá nhà đất ngày càng tăng, một phần do nguồn cung thiếu, khiến người dân có thu nhập thấp và trung bình gặp nhiều khó khăn. Để giải quyết vấn đề này, Đảng và Nhà nước có thể xem xét miễn hoặc giảm thuế đất cho các doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, qua đó giảm chi phí cho các doanh nghiệp, tăng nguồn cung nhà ở, tạo thuận lợi để người dân tiếp cận nhà ở được thuận lợi hơn.

* *Tuyên bố sử dụng AI*: Bài viết không sử dụng AI.

Tài liệu trích dẫn

- ANOM/FM/7AFFECO/26. *Travailleurs en Indochine* (Lao động ở Đông Dương). Tài liệu lưu tại Lưu trữ Quốc gia Hải Ngoại, Pháp.
- ANOM/INDO/GGI/MO/SE1614. *Colonisation Tonkinoise en Cochinchine 1935-1942* (Di dân người Bắc Kỳ cho khai thác thuộc địa ở Nam Kỳ). Tài liệu lưu tại Lưu trữ Quốc gia Hải Ngoại, Pháp.
- ANOM/INDO/GGI/N54.1/SE2235. *Renouvellement pour cinq ans du plan international de restriction 1937-1940* (Gia hạn 5 năm kế hoạch hạn chế quốc tế 1937-1940). Tài liệu lưu tại Lưu trữ Quốc gia Hải Ngoại, Pháp.
- Aso, Michitake. 2011. *Forests without birds: science, environment, and health in French colonial Vietnam* (Rừng không có chim: Khoa học, môi trường và sức khỏe ở Việt Nam thời Pháp thuộc). Madison: Dissertation
- Aumiphin, Jean Pierre. 1996. *La présence financière et économique Française en Indochine 1859-1939* (Sự hiện diện tài chính, kinh tế của Pháp ở Đông Dương 1859-1939). Hanoi: Maison des Statistiques du Vietnam.
- Boucheret, Marianne. 2008. *Les plantations d'hévéas en Indochine (1897-1954)* (Đồn điền cao su ở Đông Dương 1897-1954). Paris: Thèse de doctorat.
- Bulletin de l'Information d'Indochine économique et financière*, No 2, 26 octobre 1933 ; No 272, 4 mars 1939 (Tập san *Thông tin kinh tế và tài chính Đông Dương*, số 2 ngày 26/10/1933).
- CANV1/AFCI/M7/883-03. *Régime des concessions de terrains ruraux en Cochinchine 1874-1898* (Chế độ nhượng đất hoang nông thôn ở Nam Kỳ 1874-1898). Tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Việt Nam.
- CANV1/AFCI/N54D4/449. Réclamation de François Deloncle (Président du Comité du Commerce et de l'Industrie de l'Indochine à Paris) sur les dispositions de l'arrêté 13 octobre 1910 réglementant les concessions de terrains domaniaux pour les cultures de plante à caoutchouc en Cochinchine (Tuyên bố của François Deloncle (Chủ tịch Ủy ban Thương mại và Công nghiệp Đông Dương ở Paris về các điều khoản của Nghị định ngày 13/10/1910 quy định nhượng đất hoang cho trồng cao su ở Nam Kỳ). Tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Việt Nam.
- CANV1/DFI/T69-N54/12621. *Recouvrement des intérêts sur les avances consenties aux planteurs de caoutchouc en Cochinchine* (Thu lãi đối với các khoản tiền cho các chủ đồn điền cao su ở Nam Kỳ vay). Tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Việt Nam.

- CANV1/DFI/T69N54/08956. *Liquidation des avances consenties aux planteurs de caoutchouc de la Cochinchine 1918-1929* (Thanh toán các khoản tiền cho các chủ đồn điền cao su ở Nam Kỳ vay trong giai đoạn 1918-1929). Tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Việt Nam.
- CANV1/DFI/N54/03548. *Prime à la sortie du caoutchouc subventionné par la Caisse de Compensation du Caoutchouc 1933-1944* (Trợ cấp cho xuất khẩu cao su bởi Quỹ bù lỗ cao su trong giai đoạn 1933-1944). Tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Việt Nam.
- Chambre d'Agriculture de Cochinchine. *Bulletin mensuel de la Chambre d'Agriculture de Cochinchine*. No 121 juillet 1910 ; No 136 janvier - février 1912 (Tập san *Phòng Nông nghiệp Nam Kỳ*, số 121 tháng 7/1910 ; số 136 tháng 1 và tháng 2/1912).
- Cardot, J. 1929. *Note sur production du caoutchouc en Indochine* (Ghi chép về sản xuất cao su ở Đông Dương). Paris: Agence économique de l'Indochine.
- Cochinchine française. 1925. *Procès-verbaux du Conseil colonial de la Cochinchine, (session ordinaire de 1924)* (Biên bản khóa họp thường niên năm 1924 của Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ). Saigon: Imprimerie – Librairie commerciale C. Ardin.
- Cochinchine française. 1926. *Procès-verbaux du Conseil colonial de la Cochinchine, (session ordinaire de 1925)* (Biên bản khóa họp thường niên năm 1925 của Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ). Saigon: Imprimerie – Librairie commerciale C. Ardin.
- Communiqué de la presse de l'Indochinoise. No 99, 31 décembre 1925 (Thông cáo báo chí Đông Dương, số 99 ngày 31/12/1925).
- Crémazy, André và Bazé William. 1927. *L'hévéaculture en Indochine* (Trồng cao su ở Đông Dương). Paris: Émile Larose Libraire-éditeur.
- Dupuy, Octave. 1912. *Étude comparative sur la culture de l'hévéa Brasiliensis en Cochinchine et dans les divers pays du Moyen-Orient* (Nghiên cứu so sánh về trồng cao su ở Nam Kỳ và trong các vùng khác ở Trung Đông). Paris: A. Challamel.
- Đặng Văn Vinh. 2000. *100 năm cao su Việt Nam*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- Forbin, Victor. 1943. *Le caoutchouc dans le monde* (Cao su trên thế giới). Paris: Payot éditeurs.
- Fousset, Jean. 1910. *Le caoutchouc en France et dans les colonies françaises* (Cao su ở Pháp và trong các thuộc địa của Pháp). Thèse soutenue devant la Faculté de Droit de Bordeaux. Bordeaux: Imprimerie Y. Cadoret.
- Gouverneur de la Cochinchine. 1910. "Arrêté du 13 octobre 1910 réglémentant les aliénations des terrains destinés à la culture de l'hévéa en Cochinchine". *Bulletin administratif de la Cochinchine*, neuvième année, No 43, le 27 octobre 1910 (Nghị định ngày 13/10/1910 của Thống đốc Nam Kỳ quy định chế độ nhượng đất hoang cho trồng cao su ở Nam Kỳ, trong Tập san *Hành chính Nam Kỳ*, số 43, ngày 27/10/1910). Imprimerie commerciale, Saigon 1910, p. 2560-2565.
- Le Thanh Khoi. 1955. *Le Vietnam: histoire et civilisation* (Việt Nam: Lịch sử và văn minh). Paris: Édition de Minuit.
- Meuleau, Marc. 1990. *Des pionniers en Extrême-Orient: Histoire de la Banque de l'Indochine 1875-1975* (Những người tiên phong ở Viễn Đông: Lịch sử Ngân hàng Đông Dương 1875 – 1975). Paris: Librairie Arthème Fayard.
- Michaux, Pierre. 1937. *Évolution de l'hévéaculture en Indochine* (Sự phát triển của trồng cao su ở Đông Dương). Paris: Édité par l'Institut français du Caoutchouc.
- Nguyễn Hải Trường. 1955. *Địa ngục cao su*. Hà Nội: Nhà xuất bản Sự thật.
- Nguyễn Danh Tiên (chủ biên). 2021. *Lịch sử cao su Việt Nam tập I (1897-1975)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.
- Nguyễn Phong. 1963. *Tư bản Pháp và vấn đề cao su ở miền Nam Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Panthou, Éric. 2013. *Les plantations Michelin au Vietnam* (Các đồn điền của Michelin ở Việt Nam). Clermont Ferrand: Édition La Galipote.
- Robequain, Charles. 1939. *L'évolution économique de l'Indochine française* (Sự phát triển của kinh tế Đông Dương thuộc Pháp). Paris: Paul Hartmann-éditeur.
- Sơn Nam. 2014. *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Trẻ.

Syndicat des Planteurs de Caoutchouc de l'Indochine. *Annales des Planteurs de Caoutchouc de l'Indochine*, années 1911, 1913, 1916, No 56, mois de juillet, août, septembre 1917 (Tập san *Chủ đồn điền cao su Đông Dương* các năm 1911, 1913, 1916 và tháng 7, 8 và 9 năm 1917).

Syndicat des Planteurs de Caoutchouc de l'Indochine. *Annuaire du Syndicat des Planteurs de Caoutchouc de l'Indochine 1931* (Niên giám thống kê của Nghiệp đoàn chủ đồn điền cao su Đông Dương). Lyon: Édition Braun.

Syndicat des Planteurs de Caoutchouc de l'Indochine. *Bulletin du Syndicat des Planteurs de Caoutchouc de l'Indochine* (BSPCI) No 6, 20 octobre 1918 ; No 46, 9 août 1922 ; No 52,

14 février 1923 ; No129, 12 février 1930 ; No 211, 21 juillet 1937 (Tập san của Nghiệp đoàn chủ đồn điền cao su Đông Dương số 6 ngày 20/10/1918 ; số 46 ngày 9/8/1922 ; số 52 ngày 14/2/1923 ; số 129 ngày 12/2/1930 ; số 211 ngày 21/7/1937).

Thành Nam. 1982. *Phong trào đấu tranh của công nhân cao su miền Đông Nam Bộ*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao Động.

To Van Qua. 1924. *Répertoire des textes réglementant les divers impôts directs perçus en Cochinchine* (Tập hợp các văn bản quy định thuế trực thu ở Nam Kỳ). Saigon: Imprimerie de l'Union Nguyen Van Cua.

Trần Tử Bình. 1965. *Phú Riêng đỏ*. Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.